

- Muốn viết một số thập phân, ta viết lần lượt từ hàng cao đến hàng thấp: trước hết viết phần nguyên, viết dấu "phẩy", sau đó viết phần thập phân.

Cách giải:

Số thập phân "tám đơn vị, hai phần nghìn" được viết là 8,002.

Chọn D.

Câu 2.

Phương pháp:

Áp dụng các cách viết: $\frac{1}{100} = 0,01$

Cách giải:

Phân số thập phân $\frac{834}{100}$ được viết dưới dạng số thập phân là 8,34.

Chọn C.

Câu 3.

Phương pháp:

So sánh các số thập phân đã cho, từ đó tìm được số thập phân lớn nhất trong các số đó.

Cách giải:

So sánh các số đã cho ta có:

$$41,538 < 41,835 < 42,358 < 42,538.$$

Vậy số lớn nhất trong các số đã cho là 42,538.

Chọn A.

Câu 4.

Phương pháp:

Giải bài toán bằng phương pháp "rút về đơn vị":

- Tìm số tiền khi mua 1 quyển vở ta lấy số tiền khi mua 12 quyển vở chia cho 12.
- Tìm số tiền khi mua 30 quyển vở ta lấy số tiền khi mua 1 quyển vở nhân với 30.

Cách giải:

Mua 1 quyển vở hết số tiền là:

$$24000 : 12 = 2000 \text{ (đồng)}$$

Mua 30 quyển vở như thế hết số tiền là:

$$2000 \times 30 = 60000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 60000 đồng.

Chọn C.

Câu 5.

Phương pháp:

- Đổi: $2\text{m} = 20\text{dm}$.

- Muốn tính diện tích hình tam giác ta lấy độ dài đáy nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo) rồi chia cho 2.

Cách giải:

Đổi: $2\text{m} = 20\text{dm}$.

Diện tích hình tam giác đó là:

$$20 \times 5,8 : 2 = 58 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Đáp số: 58dm^2 .

Chọn B.**Câu 6.****Phương pháp:**

Trong hai số nguyên có phần nguyên bằng nhau, số thập phân nào có hàng phần mười lớn hơn thì số đó lớn hơn.

Cách giải:

Ta có: $3,71 > 3,685$ (vì phần nguyên bằng nhau, ở hàng phần mười có $7 > 6$)

Chọn B.**II. PHẦN TỰ LUẬN****Bài 1.****Phương pháp:**

Đặt tính rồi tính theo các quy tắc đã học về phép cộng, trừ, nhân, chia số thập phân.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 5,1 \\ + 4,65 \\ \hline 9,75 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 70,4 \\ - 32,8 \\ \hline 37,6 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 12,5 \\ \times 3 \\ \hline 37,5 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 24 \overline{) 5} \\ \underline{40} \\ 50 \\ \underline{48} \\ 20 \\ \underline{20} \\ 0 \end{array}$$

Bài 2.**Phương pháp:**

Áp dụng các quy tắc:

- Muốn tìm thừa số chưa biết ta lấy tích chia cho thừa số đã biết.

- Muốn tìm số trừ ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.

- Muốn tìm số bị chia ta lấy thương nhân với số chia.

Cách giải:

$$a) x \times 4,8 = 60$$

$$x = 60 : 4,8$$

$$x = 12,5$$

$$b) 100 - x : 6 = 77,8$$

$$x : 6 = 100 - 77,8$$

$$x : 6 = 22,2$$

$$x = 22,2 \times 6$$

$$x = 133,2$$

Bài 3.

Phương pháp:

- Tìm số học sinh nam ta lấy số học sinh cả lớp trừ đi số học sinh nữ.

- Tìm tỉ số phần trăm của học sinh nam và số học sinh lớp 5A ta tìm thương của số học sinh nam và số học sinh lớp 5A, sau đó nhân thương đó với 100 và viết thêm kí hiệu % vào bên phải tích tìm được.

Cách giải:

Lớp 5A có số học sinh nam là:

$$40 - 30 = 10 \text{ (học sinh)}$$

Tỉ số phần trăm của học sinh nam và số học sinh lớp 5A là:

$$10 : 40 = 0,25 = 25\%$$

Đáp số: 25%.

Bài 4.

Phương pháp:

- Áp dụng công thức:

$$a \times b + a \times c + a \times d = a \times (b + c + d)$$

- Áp dụng cách nhân một số thập phân với 1000.

Cách giải:

$$3,456 \times 40 + 16 \times 460 + 16 \times 500$$

$$= 3,456 \times (40 + 460 + 500)$$

$$= 3,456 \times 1000$$

$$= 3456$$

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaiha

Loigiaihay.com